

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Trang
LĨNH VỰC: TƯ PHÁP (39)			
a) Lĩnh vực: Hộ tịch (19)			
1	1.001193	Đăng ký khai sinh	1-9
2	1.000894	Đăng ký kết hôn	10-17
3	1.001022	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	18-25
4	1.000689	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	26-34
5	1.000656	Đăng ký khai tử	35-42
6	1.003583	Đăng ký khai sinh lưu động	43-47
7	1.000593	Đăng ký kết hôn lưu động	48-52
8	1.000419	Đăng ký khai tử lưu động	53-57
9	1.004837	Đăng ký giám hộ	58-65
10	1.004845	Đăng ký chấm dứt giám hộ	66-72
11	1.004859	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	73-81
12	1.004873	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	82-90
13	1.004884	Đăng ký lại khai sinh	91-99
14	1.004772	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	100-108
15	1.004746	Đăng ký lại kết hôn	109-116
16	1.005461	Đăng ký lại khai tử	117-124
17	2.000635	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	125-131
18	2.001023	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	132-140
19	2.000986	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	141-147
b) Lĩnh vực: Chứng thực (11)			
20	2.000908	Cấp bản sao từ sổ gốc	148-149
21	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	150-151
22	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	152-154
23	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	155-157
24	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	158-159
25	2.000942	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	160-161
26	2.001035	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	162-164
27	2.001019	Chứng thực di chúc	165-166
28	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	167-168
29	2.001406	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	169-170
30	2.001009	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	171-172
c) Lĩnh vực: Nuôi con nuôi (02)			
31	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	173-182
32	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	183-186

d) Lĩnh vực: Phổ biến giáo dục pháp luật (06)			
33	2.001457	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	187-188
34	2.001449	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	189-190
35	2.000373	Công nhận hòa giải viên	191-200
36	2.000333	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	201-205
37	2.000930	Thôi làm hòa giải viên	206-219
38	2.002080	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	210-211
d) Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước (01)			
39	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	212-220